

Số: 632 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Quảng Xương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương tại Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 08/02/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 14/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 32/BC-HĐTĐ ngày 15/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Quảng Xương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Quảng Xương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		17.421,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.180,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.785,92
3	Đất chưa sử dụng	CSD	455,88

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	190,99
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,06

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		130,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	126,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,86

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		1,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,21

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

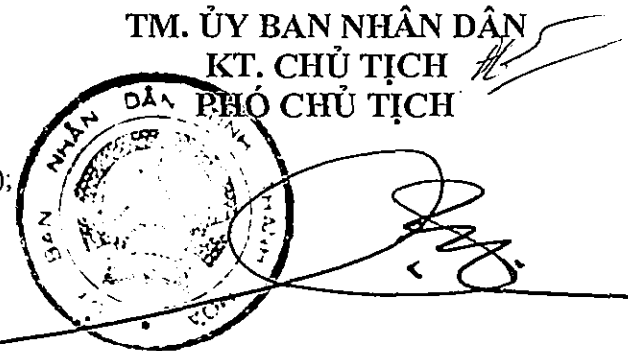
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ36)



Nguyễn Đức Quyền

(Kèm theo Quyết định số: 632 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Quảng Xương	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Phong	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Định	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
										Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Long	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lĩa	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Chái
(1)	(2)	(3)	(4) (5)+ (6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.180,15	13,00	361,91	293,39	444,42	436,44	389,86	431,08	393,42	455,48	354,45	392,94	340,92	433,06	406,39	276,61	385,07	380,25	323,77
1.1	Đất trồng lúa	BUA	7.112,67	9,24	325,10	268,11	381,30	400,06	359,56	405,24	334,12	403,07	306,22	361,16	296,56	405,79	359,87	176,33	185,14		86,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.112,67	9,24	325,10	268,11	381,30	400,06	359,56	405,24	334,12	403,07	306,22	361,16	296,56	405,79	359,87	176,33	185,14		86,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.183,56	0,06	3,45	2,40	10,69	5,69	19,20	8,18	6,71	33,08	18,65	10,49	23,97	4,26	4,32	16,74	116,90	33,65	32,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	482,99	2,83	11,21	15,73	18,37	17,86	2,33	8,79	36,67	6,88	10,35	4,93	11,23	14,77	19,81	15,96	6,20	19,70	30,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	187,66														44,69				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	120,58											8,90							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	931,47	0,87	11,90	7,15	23,13	11,74	5,70	8,87	15,92	5,59	14,00	5,46	4,56	8,12	14,46	12,73	69,71	326,90	172,89
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	161,22		10,25		10,93	1,09	3,07			6,86	5,23	2,00	4,60	0,12	7,93	10,16	7,12		1,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.785,92	101,39	242,21	189,39	295,01	196,19	196,56	244,98	225,21	248,20	317,29	259,66	256,98	295,12	225,76	210,67	259,46	322,99	203,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	58,85	0,50							0,72			4,19				18,10			
2.2	Đất an ninh	CAN	9,89	0,49			0,74														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	38,73																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,38	1,71		0,05				0,01			0,15			1,51				48,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,48	0,83	6,09	2,29	9,99	1,29			0,37	7,73	20,53	1,03		4,70		5,61		0,11	0,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,58													2,58					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.587,50	42,35	92,27	85,29	111,31	78,29	73,59	85,35	98,46	118,73	102,53	106,38	126,12	112,53	106,50	83,26	116,52	105,58	77,38
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,28													0,20			0,03	0,70	0,15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,75		0,69		3,31					0,86					0,09		0,56	2,86	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.994,25		125,29	83,87	136,07	94,97	103,79	144,43	93,23	90,91	144,18	115,24	105,96	136,95	100,35	80,13	106,96	90,68	107,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,30	48,85	1,58		1,87														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,05	4,89	1,19	0,52	1,85	0,83	0,09	0,31	0,53	0,55	4,60	1,65	0,54	0,90	0,53	0,82	0,41	0,54	1,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,18	0,57				0,99					4,62								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,30		0,02					0,11			0,62	2,77	0,31					0,07	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	244,47	0,43	7,75	6,14	13,41	11,96	7,32	7,84	13,77	5,71	10,84	11,47	5,19	12,34	9,78	4,56	7,60	4,34	3,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,47								0,47										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	40,47	0,52	2,30	1,57	1,76	2,70	1,81	0,59	1,50	1,81	1,66	1,47	1,59	2,83	0,78	0,92	1,36	0,52	0,61
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,50		0,83		0,67														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,62	0,03	0,34	0,62	0,32	0,04	0,05	0,94	0,43	0,05	2,18	0,49	1,90	0,62	0,83	0,03		0,06	0,04
2.24	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	523,22		3,36	8,34	12,39	4,66	4,77	4,88	14,67	14,86	24,56	8,93	15,37	19,57	6,38	17,24	26,02	67,65	12,84
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,83	0,22	0,50	0,70	1,32	0,46	5,14	0,52	3,06	6,99		6,04		0,39	0,52			1,88	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,82										0,82								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	455,88	0,97	2,07	4,76	2,71	0,40	0,93	2,46	3,12	10,06	27,66	21,27	14,21	9,56	4,96	12,40		45,74	9,13
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																			
5	Đất khu kinh tế*	KKT																			

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số. 632 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tỷ lệ diện tích (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Vọng	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lợi	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái						
(1)	(2)	(3)	(4)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp	NNP		577,38	378,68	308,90	393,89	272,50	179,91	469,00	359,36	249,07	203,21	131,96	143,92						
1.1	Đất trồng lúa	LUA		477,15	319,23	101,91	155,28	177,59	72,33	285,39	264,20	117,26	3,92	21,51	53,90						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		477,15	319,23	101,91	155,28	177,59	72,33	285,39	264,20	117,26	3,92	21,51	53,90						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		40,98	12,79	172,99	191,38	37,69	65,63	144,96	65,42	44,00	25,32	16,59	14,49						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		29,94	12,07	24,87	34,05	28,90	22,73	12,25	6,48	22,90	15,61	2,94	15,86						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							10,04	7,86		28,38	93,16	3,53							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										30,64		43,92	37,12						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		15,67	19,74	6,13	6,22	28,32	7,77	18,54	8,15	5,89	65,20	15,47	14,47						
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		13,64	14,85	3,00	6,87		1,41		14,91			28,00	8,08						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		303,83	248,85	171,92	258,11	109,45	212,31	211,25	175,03	248,65	139,95	204,86	211,56						
2.1	Đất quốc phòng	CQP		19,70					0,16	0,01		14,43	0,94		0,10						
2.2	Đất an ninh	CAN								8,66											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										38,73									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,04						12,83				0,08							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-1,12	0,04		0,03			0,26		0,10	1,47								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT		118,29	115,17	83,95	97,30	47,61	49,98	55,41	55,64	88,30	38,88	70,01	46,54						
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,20															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		5,64						0,69			1,16		0,59						
2.13	Đất ô nhiễm thốn	ONT		140,70	96,95	15,90	87,32	50,50	135,55	113,81	108,96	95,97	54,51	89,09	144,60						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1,08	0,85	0,19	0,79	0,36	1,45	0,25	0,69	0,29	0,23	0,48	0,51						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,74	0,69		0,70		0,14	1,85				0,48	1,80						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD		9,89	4,69	6,54	7,76	6,25	18,68	10,58	5,85	9,29	2,22	6,36	12,77						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,60	1,83	0,94	1,45	0,86	3,00	1,24	0,36	0,84	0,41	0,45	1,19						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,14	0,49	0,02	0,24	0,70	0,89	0,45			0,41	0,10	0,21						
2.24	Đất sống ngải, kênh, rạch, suối	SON		7,13	28,14	64,18	62,52	3,17	2,02	5,21	3,53	0,70	39,72	37,16	3,25						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							0,44					0,65							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD		2,81	58,60	3,52	41,62	0,30	16,44	9,45	9,86	33,29	55,80	6,05	45,73						
4	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
5	Đất khu kinh tế	KKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
6	Đất đô thị	KDT																			

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số : 632 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Quảng Xương	xã Quảng Tân	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Phong	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Định	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Vân	Xã Quảng Long	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lĩnh	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Chính
(1)	(2)		(3) = (5)+(6)+(7)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	190,99	4,00	6,00	1,83	5,50	5,25	7,65	3,50	4,00	12,87	6,62	4,00	1,92	5,78	2,00	2,34	2,00	51,80	4,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	127,21	3,80	6,00	1,83	5,50	2,75	6,85	3,40	3,42	12,33	6,06	3,44	1,30	2,85	2,00	2,04	1,10	22,15	4,25
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	127,21	3,80	6,00	1,83	5,50	2,75	6,85	3,40	3,42	12,33	6,06	3,44	1,30	2,85	2,00	2,04	1,10	22,15	4,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,75					1,00	0,80	0,10		0,52	0,40	0,56	0,62				0,90		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,10															0,30			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,00																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	40,35	0,20				1,50			0,58	0,02	0,16			0,35				29,65	0,15
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,58													2,58					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,06															0,06			
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,06															0,06			

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 632 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 632 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Quảng Xương	xã Quảng Tân	Xã Quảng Trach	Xã Quảng Phong	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Định	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Long	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lĩnh	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Chính
-1			(4) = (5)+...+(...)	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	19	20	-21	-22
1	Đất nông nghiệp	NNN	126,81	4,00	6,00	1,83	2,50	5,25	7,65	3,50	4,00	7,00	1,92	4,00	1,92	3,20	2,00	2,34	2,00	3,80	4,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	94,26	3,80	6,00	1,83	2,50	2,75	6,85	3,40	3,42	6,46	1,36	3,44	1,30	2,85	2,00	2,04	1,10	2,80	4,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	EUC	94,26	3,80	6,00	1,83	2,50	2,75	6,85	3,40	3,42	6,46	1,36	3,44	1,30	2,85	2,00	2,04	1,10	2,80	4,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,75					1,00	0,80	0,10		0,52	0,40	0,56	0,62				0,90		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,10															0,30			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,00																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,70	0,20				1,50			0,58	0,02	0,16			0,35				1,00	0,15
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,86															0,06			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,63																		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06															0,06			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số : 632 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 632 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: 632 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]